

Số: /QĐ-ATTP

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC CHỈ ĐỊNH CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM PHỤC VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm của Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoa học Công nghệ Thế Kỷ Mới (Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoa học Công nghệ Thế kỷ mới); Biên bản đánh giá tại cơ sở kiểm nghiệm và hồ sơ khác phục cơ sở kiểm nghiệm sau đánh giá của Công ty;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoa học Công nghệ Thế Kỷ Mới (Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoa học Công nghệ Thế Kỷ Mới); Địa chỉ: Số 04, Đường số 5, Phường Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **086/2024/BYT-KNTP**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoa học Công nghệ Thế Kỷ Mới (Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoa học Công nghệ Thế Kỷ Mới) có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- PCT phụ trách Trần Việt Nga (để b/c);
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Sở ATTP TP.HCM;
- Ban Quản lý ATTP Bắc Ninh, Đà Nẵng;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, KN.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Đỗ Hữu Tuấn

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-ATTP ngày tháng..... năm 2024
của Cục An toàn thực phẩm)

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
I	Chỉ tiêu hóa lý				
1.	Xác định chỉ số permanganate	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	TCVN 6186:1996	0,20 mgO ₂ /L	0,50 mgO ₂ /L
2.	Xác định Độ đục		SMEWW 2130B:2023	0,2 NTU	0,5 NTU
3.	Xác định độ cứng Phương pháp chuẩn độ EDTA		SMEWW 2340C:2023	2 mgCaCO ₃ /L	5 mgCaCO ₃ /L
4.	Xác định độ màu Phương pháp quang phổ hấp thu phân tử		SMEWW 2120C:2023	3 TCU	10 TCU
5.	Xác định pH		TCVN 6492:2011	2~12	
6.	Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp trọng lượng		SMEWW 2540C:2023	3 mg/L	10 mg/L
7.	Xác định hàm lượng Xyanua tổng Phương pháp quang phổ hấp thu phân tử		TCVN 6181:1996	0,002 mg/L	0,006 mg/L
8.	Xác định hàm lượng Bo Phương pháp quang phổ hấp thu phân tử		TCVN 6635:2000	0,06 mg/L	0,2 mg/L
9.	Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ		SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	2 mg/L	5 mg/L
10.	Xác định hàm lượng Sunfat (SO ₄ ²⁻) Phương pháp quang phổ hấp thu phân tử		SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023	2 mg/L	5 mg/L
11.	Xác định hàm lượng Florua Phương pháp quang phổ hấp thu phân tử		SMEWW 4500-F ⁻ .B&D :2023	0,1 mg/L	0,3 mg/L

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
12.	Xác định hàm lượng NO_2^- , N-NO_2^- Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	TCVN 6178:1996	0,015 mg/L	0,05 mg/L
13.	Xác định hàm lượng NO_3^- , N-NO_3^- Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử		SMEWW 4500- NO_3^- . E :2023	0,1 mg/L	0,3 mg/L
14.	Xác định hàm lượng NH_4^+ , N- NH_4^+ Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử		SMEWW 4500- NH_3 .B& F:2023	0,02 mg/L	0,05 mg/L
15.	Xác định hàm lượng As, Ni, Cr, Cd, Pb. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật lò graphite (GF-AAS)		SMEWW3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	As: 0,002 mg/L Ni: 0,002 mg/L Cr: 0,002 mg/L Cd: 0,0002 mg/L Pb: 0,002 mg/L	As: 0,005 mg/L Ni: 0,005 mg/L Cr: 0,006 mg/L Cd: 0,0006 mg/L Pb: 0,005 mg/L
16.	Xác định hàm lượng Cu, Fe, Zn, Mn. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật ngọn lửa (F-AAS)		SMEWW3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Cu: 0,03 mg/L Fe: 0,05 mg/L Zn: 0,03 mg/L Mn: 0,02 mg/L	Cu: 0,1 mg/L Fe: 0,15 mg/L Zn: 0,1 mg/L Mn: 0,05 mg/L
17.	Xác định hàm lượng Natri. Phương pháp quang phổ phát xạ nguyên tử kỹ thuật ngọn lửa (F-AAS)		SMEWW 3500-Na B:2023	0,3 mg/L	1 mg/L
18.	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg). Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật hóa hơi lạnh (CV-AAS)		SMEWW 3112-Hg.B:2023	0,0003 mg/L	0,001 mg/L
19.	Xác định hàm lượng Clo dư Phương pháp chuẩn độ		SMEWW 4500- Cl_2 .B:2023	0,05 mg/L	0,2 mg/L

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
II	Lĩnh vực sinh				
1.	Định lượng <i>Escherichia coli</i> và vi khuẩn Coliform trong nước – Phương pháp màng lọc	Nước uống đóng chai, Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước đá dùng liền	TCVN 6187-1:2019		Dạng lỏng: 1 CFU/250 mL Dạng rắn: 1 CFU/250g
2.	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> - Phương pháp màng lọc		TCVN 8881:2011		Nước uống: 1 CFU/250 mL Nước đá: 1 CFU/250g
3.	Định lượng khuẩn đường ruột <i>Enterococci faecalis</i> - phương pháp màng lọc		TCVN 6189-2:2009		Dạng lỏng: 1 CFU/250 mL Dạng rắn: 1 CFU/250g
4.	Định lượng số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử <i>Sunphit (clostridia)</i> - Phần 2 : Phương pháp màng lọc		TCVN 6191-2:1996		Dạng lỏng: 1 CFU/50 mL Dạng rắn: 1 CFU/50g
5.	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính beta-glucuronidaza - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	TCVN 7924-2:2008		Dạng lỏng: 1 CFU/mL Dạng rắn: 10 CFU/g
6.	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.		TCVN 10780-1:2017		
7.	Định lượng Enterobacteriaceae - Kỹ thuật MPN có tiền tăng sinh		TCVN 5518-1:2007		Dạng lỏng: 0 MPN/mL Dạng rắn: 0 MPN/g
8.	Định lượng vi sinh vật - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc		TCVN 4884-1:2015		Dạng lỏng: 1 CFU/mL Dạng rắn: 10 CFU/g
9.	Định lượng Nấm men và Nấm mốc - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95		TCVN 8275-1:2010		Dạng lỏng: 1 CFU/mL Dạng rắn: 10 CFU/g

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
10.	Định lượng Nấm men và Nấm mốc - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	TCVN 8275-2:2010		Dạng lỏng: 1 CFU/mL Dạng rắn: 10 CFU/g
11.	Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc		TCVN 6848:2007		Dạng lỏng: 1 CFU/mL Dạng rắn: 10 CFU/g
12.	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trên đĩa thạch - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc		TCVN 4991:2005		Dạng lỏng: 1 CFU/mL Dạng rắn: 10 CFU/g